

Chu Thần Cao Bá Quát

Người chỉ biết cúi lạy hoa mai

Lương Nguyên Hiền



Hoa mai

Cách đây không lâu, trong lúc đang đi tìm đọc lại những bài thơ cổ điển Việt Nam, tôi chợt bắt gặp hai câu đối của nhà thơ Chu Thần Cao Bá Quát [1]:

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm

Nhật sinh đê thủ bái hoa mai

Dịch:

Mười năm chu du tìm gươm báu

Đời ta chỉ cúi lạy hoa mai

Cả hai câu thơ nói lên cái khí phách hiên ngang của con người bốn ba khắp chốn mong cầu được kiếm báu để giúp đời, giúp người nhưng lại có bản lĩnh cúi đầu trước cành hoa mai tượng trưng cho cái đẹp, cái thanh tao, cái cốt cách tinh anh của người anh hùng và đồng thời vẽ lên cho ta một cảnh trí thật hào hùng, một tráng sĩ với khát vọng muốn xoay trời chuyển đất, đang chống gươm cúi xuống lạy hoa mai. Hoa mai tuy mỏng manh nhưng lại chịu đựng được mọi hoàn cảnh khắc nghiệt, khắc phục được mọi thời tiết nắng mưa, bão tuyết thất thường. Nên theo quan niệm của người Á đông, hoa mai biểu tượng cho lòng dũng cảm, sự kiên cường và sự không khuất phục trước bạo quyền. Viết về hoa mai có thi hào Nguyễn Du trong truyện Kiều „Mai cốt cách tuyết tinh thần“, nghĩa là cốt cách thanh tao mảnh dẻ như cây mai và tinh thần trong trắng khôi nguyên như tuyết. Cảnh mai trong thơ của thiền sư Mãn Giác „Chớ bảo Xuân tàn hoa rụng hết / Đêm qua sân trước một cành mai“ không chỉ là mùa xuân nắng ấm, mà chính là sự tồn tại bất diệt của cái đẹp, sự biến hóa vô thường của vạn vật, trở thành cái lẽ sống muôn đời của nhân sinh.

Thân thế sự nghiệp



Nhà thơ Chu Thần Cao Bá Quát (1808 - 1855) (Ảnh Internet)

Cao Bá Quát tự Chu Thần (bậc thần tử của nhà họ Chu) sống vào thế kỷ thứ 19, người sau này xếp bút nghiên đứng lên phát cờ chống lại triều đình nhà Nguyễn ở Mỹ Lương. Ông sinh 1809 có hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Ông nổi tiếng vì văn hay chữ tốt ngoài ra còn là một người đầy tài năng mà tính khí lại hào phóng. Ngay đến như ông vua thi sĩ Tự Đức (1829-1883) đã có lần phải khen ngợi "Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán. Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh đường.", có nghĩa là Văn như Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát thì đến đời Tiền Hán cũng không có, thơ phú mà như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương thì đời Thịnh Đường cũng chẳng thấy ai. Tiền Hán và Thịnh Đường là hai thời kỳ hoàng kim rực rỡ nhất của văn học Trung Quốc, đã để lại những nhân vật bất tử như nhà chép sử Tư Mã Thiên hay những nhà thơ lớn như Lý Bạch, Đỗ Phủ,... Không những thế người đương thời còn ca tụng Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Siêu, người bạn tâm giao về văn chương với nhà thơ họ Cao, là „Thần Siêu thánh Quát“. Thần Siêu hay Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) đậu tiến sĩ năm 1838, nổi tiếng là nhà thơ, là nhà nghiên cứu của Việt Nam. Còn thánh Quát đã mang danh là thần đồng ngay từ khi lúc đầu còn để chỏm. Năm 1821, lúc 13 tuổi ông đã lần thông kinh sử, có tài „xuất khẩu thành thơ“ cùng với người anh sinh đôi là Cao Bá Đạt đi thi khảo hạch ở Bắc Ninh và được đậu thủ khoa, nhưng khi đi thi Hương vì còn quá trẻ nên quan trường không cho đỗ. Tuổi còn trẻ mà tài lại cao, nên dễ sinh ra kiêu ngạo. Ông đã có lần tự phụ nói „Thiên hạ có bốn bề chữ, riêng tôi giữ hai bề, anh tôi Cao Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn Văn Siêu giữ một bề, còn một bề chia cho kẻ sĩ khắp thiên hạ.“. Có lẽ ông chia không đều, một bề chữ cho thiên hạ thì không đủ, nên thường hay bị ganh ghét đưa đến gặp nhiều trắc trở trên đường hoạn lộ. Năm 1831, thi Hương đỗ Á Nguyên (đỗ thứ nhì) tại trường thi Hà Nội, nhưng sau bị Bộ Lễ kiểm soát xếp xuống hạn chót trong số 20 người đỗ cử nhân. Năm 1832, ông đi tới kinh đô Huế thi Hội, không đỗ và mấy lần sau vào Huế dự thi, nhưng đều bị đánh hỏng. Không đỗ không phải không có tài, mà chỉ vì văn thơ của ông nhiều chỗ vượt ra khỏi khuôn phép nghiêm ngặt hẹp hòi trường thi của triều Nguyễn. Nhưng chính những ngang trái của cuộc đời đã thôi luyện cho ông trở thành một con người có thái độ phản kháng thay vì chỉ cúi đầu "nhai văn, nhá chữ", bởi như ông tự nhận ông không thể là tấm bia không chữ „Thế sự hà kham một tự bi“.

Mặc dù nhiều tác phẩm của Cao bá Quát bị thất lạc hay bị vua Tự Đức ra lệnh tiêu hủy. Tuy nhiên, hiện nay người ta vẫn tìm được 1353 bài thơ, 11 bài thể ký, 10 truyện ngắn, 21 bài văn. Một số ít bài viết bằng chữ Nôm nhưng phần đông bằng chữ Hán. Trong đó có bài “Sa hành đoàn ca” (Bài ca ngắn đi trên bãi cát) là một trong những bài thơ nổi tiếng của họ Cao. Ông viết thừa còn đi thi Hội, khoảng từ năm 1832 đến 1841, nói lên nỗi chán chường sau những ngày tháng chạy theo đuổi công danh qua đường thi cử. Đọc 4 câu thơ dưới đây, ta sẽ xúc động, thấm thía nỗi đau xót xa, phần uất của ông đã được gói kín đáo trong bài thơ: Tâm trạng của một người đi trên cát dài, đi đi mãi, càng đi càng lùi và không lối thoát, cho đến khi mặt trời đã lặn mà vẫn còn bước đi với nước mắt chảy dài vì không thấy tương lai.

Trường sa phục trường sa

Nhất bộ nhất hồi khước

Nhật nhập hành vị dĩ

Khách tử lệ giao lạc

Dịch:

Bãi cát dài, lại bãi cát dài

Đi một bước như lùi một bước

Mặt trời đã lặn mà vẫn còn đi

Lữ khách trên đường nước mắt tuôn rơi

Rồi cuối cùng ông tự hỏi, ta đứng làm gì ở nơi đây?

Quân hồ vi hồ sa thượng lập?

Dịch:

Anh còn đứng làm chi trên bãi cát?

Hỏi mà không có câu trả lời, Cao Bá Quát đã phát phần nộ khi đứng trước sự bất lực của chính mình. Khi còn trẻ, ông như bao nhiêu kẻ sĩ thời đó, hăm hở lên đường muốn mang tâm huyết, tài năng của mình ra để nhập thế giúp đời, giúp người. Nhưng con đường công danh duy nhất để lập thân dưới thời các vua nhà Nguyễn là thi cử để ra làm quan. Theo đuổi con đường khoa bảng đã lâu mà chưa thành đạt, ông cảm thấy mệt mỏi, chán nản và bế tắc. Trong bài „Độc dạ cảm hoài“ (Đêm một mình cảm nghĩ), ông đã ngâm ngùi than thở:

Ý chằm khan trường kiếm

Hồ đăng kiếm tề cừ

Cưỡng liên tâm lực tại

Cơ ngọa bất tâm sâu

Dịch:

Tựa gối nhìn thanh kiếm dài

Rọi đèn xem lại áo bông rách

Bực bội vì tâm lực vẫn còn

Mà bị giam cầm nằm một chỗ buồn không chịu nổi

Nhưng Cao Bá Quát không chỉ biết nhìn đời qua lăng kính màu đen đầy bi lụy. Ông là con người có khí phách, hiên ngang, đầy khát vọng muốn vươn lên, vượt khỏi lẽ tầm thường của một xã hội phong kiến đương thời, trèo lên tận đỉnh núi cao nhất, hát vang thật xa để gửi tấm lòng của mình cho trời cao cho đất rộng như trong bài thơ „Quá Dục Thúy Sơn“ (Qua núi Dục Thúy):

Ngã dục đăng cao

Hạo ca ký vân thù

Dịch:

Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất

Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước

Năm 1841, tức là mười năm sau khi đậu cử nhân, ông mới được triệu vào kinh đô Huế giữ chức Hành tẩu bộ Lễ, một chức quan nhỏ trong nguồn máy hành chánh của triều đình nhà Nguyễn. Được ít lâu họ Cao được cử làm sơ khảo trường thi ở Thừa Thiên. Lúc chấm bài thấy 24 quyển viết hay nhưng lỡ phạm húy, ông lấy muội đèn làm mực chữa. Việc làm bị phát giác, ông bị kết tội trăm quyết (tử hình), sau đổi xuống thành tội giảo giam hậu, tức được giam lại đợi lệnh. Sau 3 năm tù, có lúc bị nhục hình, lúc bị tra tấn, ông được tạm tha, được đổi thành "dương trình hiệu lực", tức là đi sứ để lấy công chuộc tội. Khoảng cuối năm 1843, ông được triều đình phát phối đi Đà Nẵng, chờ ngày lên tàu theo phái đoàn do Đoàn Trí Phú dẫn đầu đi sứ sang Indonesia, lúc đó đang là thuộc địa của Hòa Lan từ năm 1800. Chính nhờ chuyến đi „dương trình“ này mà họ Cao có dịp trông ra biển rộng trời cao, được nhìn thấy sự phát triển của nền văn minh thế giới. Điển hình trong bài thơ Hồng mao hỏa thuyền ca (Bài ca về tàu hơi nước của người Anh), ông tỏ ra khâm phục nền kỹ thuật tân tiến của phương Tây. Nhưng khi nhìn thấy cảnh người bản xứ phải kéo xe cho người da trắng, ông đâm băn khoăn, trăn trở cho quê hương mình còn đang trong tình trạng nghèo đói, lạc hậu và có nguy cơ bị các nước khác xâm lược.



Khu tưởng niệm Cao Bá Quát tại xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội (Ảnh Internet)

Trở về lại đất nước, ông được cử làm bộ Lễ. Vì tính khinh thế ngạo vật, con đường ra làm quan của Cao Bá Quát không phẳng lặng mà ba chìm bảy nổi, lúc được vùi ra làm quan lúc bị thải về nhà, lúc được triệu vào kinh lúc phải khăn gói về quê. Cuối cùng, năm 1850, ông phải đi làm Giáo thụ ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, một nơi xa xôi, hẻo lánh trên xứ Bắc. Thăm thía cái chua chát của kẻ gần như bị đi đày, ông làm hai câu đối treo trước thư phòng:

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái

Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi

Cũng chính nơi đây, ở cái xứ „nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi“, ông có dịp nhìn thấy cảnh nghèo nàn, đói khổ và cộng thêm cái bất công của một xã hội quan liêu, thủ cựu, hẹp hòi mà người dân cùng đinh phải chịu đựng. Những bài thơ như Đạo phùng ngã phu (Đi đường gặp người đói), Cái tử (Người ăn xin), Quan chân (Quan phát chẩn), Mộ kiều quy nữ (Cô gái về qua cầu kiều), Hiếu lũng quán phu (Thợ tát nước trên đồng cao buổi sáng),... đã tả chân cuộc sống lầm than của đại đa số dân đen thời đó. Như bài thơ Mộ kiều quy nữ (Cô gái về qua cầu kiều), đã kể về một cô gái phải bán cái áo để mua cám cho gia đình ăn. Không áo ấm cô phải chịu rét đi qua cầu gió lồng lộng thổi, nhưng cô vui vì có cám cho người thân đang tựa cửa chờ. Trong bài Hiếu lũng quán phu (Thợ tát nước trên đồng cao buổi sáng), ông đã vẽ lên cảnh những người tát nước trên đồng cao vào buổi sáng sớm trong sương mù dày đặc. Dù trời rét, bụng đói, môi run run, họ chỉ khoác chiếc áo toi ngắn mà cứ phải luôn tay thoăn thoắt kéo dây gàu. Bài thơ Đạo phùng ngã phu (Đi đường gặp người đói) lại mang đầy tính nhân bản, người đọc cảm nhận được tấm lòng nhân hậu của họ Cao trước những con người đói khổ. Gặp một người nghèo hành nghề thuốc và bói toán phải bán cả tráp rỗng để về quê, mấy ngày không có hạt gạo trong bụng, ông khuyên thôi hãy dừng khóc, cuộc đời này mấy ai được ung dung, thư thả, hãy ăn cùng tôi, nhưng từ từ đừng nuốt vội, ăn nhanh quá không tốt đâu.

Y ! tử thả hưu lệ,

Nhất quỹ dữ tử hoan.

Du du nghịch lý trung,

Bách niên thù tự khoan ?

Mạn dã ! Mạc sậu yết,

Bạo doanh phi tráng nhan.

Dịch:

Thôi, ông đừng khóc nữa

Một bữa ăn đây, cùng ông vui

Đời người như quán trọ

Trăm năm mấy ai được ung dung

Hãy thong thả, đừng vội nuốt

(Đang đói) ăn nhanh đầy bụng không tốt đâu.

Đứng trước những cảnh lầm than của đất nước, họ Cao trăn trở vì chưa làm được gì và tự thẹn là một kẻ sĩ (nhà nho) mà lại tầm thường đến thế, như trong bài Độc dạ - Thành thị huyện ty địa (Đêm ngồi một mình - Thành thị nơi ở thấp ờn)

Thái bình vô nhất lược

Lộc lộc sĩ vi nho

Dịch:

Không có lấy một sách lược gì làm cho đời được thái bình.

Thẹn mình là một nhà nho mà lại tầm thường đến thế!

Cái bi phần của cuộc đời đã đẩy họ Cao đến hành động. Cuối năm 1850, lấy cớ chịu tang cha, ông xin thôi chức giáo thụ ở Quốc Oai. Năm 1854, miền Bắc bị nạn châu chấu, mùa màng mất sạch, dân tình đói khổ vô cùng. Cao Bá Quát cùng với một số hào mục tôn Lê Duy Cự lên làm minh chủ phát cờ chống quân triều Nguyễn. Ông cho thêu hai dòng chữ lớn trên lá đại kỳ:

Bình Dương, Bò Bản vô Nghiêu, Thuấn

Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang.

Có nghĩa là ở Bình Dương và Bồ Bản không có những ông vua hiền như Nghiêu, Thuấn. Thì ở Mục Dã, Minh Điều có những người như Võ, Thang đứng lên chống lại. Cuộc nổi dậy mau chóng bị vua Tự Đức cho quân triều đình tới dẹp tan. Theo chính sử, đầu năm 1855 Cao Bá Quát bị bắn chết tại trận. Vua Tự Đức cho bêu đầu ông khắp các tỉnh miền Bắc và chu di tam tộc họ Cao. Nhưng cũng có thuyết khác cho là ông bị bắt, bị giam ở kinh đô Huế và sau đó bị chém đầu. Trong thời gian bị giam cầm, nhà thơ họ Cao đã làm mấy câu đối nổi tiếng còn lưu truyền rộng rãi trong dân gian:

Một chiếc cùm lim chân có đế,
Ba vòng dây xích bước còn vương.

Trong tù, hai chân bị cùm, hai tay bị xích trói mà vẫn „đế vương” và trước khi ra pháp trường, vẫn ứng khẩu làm hai câu thơ ngạo đời thì chỉ có mình Cao Bá Quát, người biết cú lạy hoa mai:

Ba hồi trống giục, ù cha kiếp,
Một nhát gươm đưa, đ.. mẹ đời!

Cuối cùng

Nhà văn Pháp Stephane Hessel trong cuốn “Indignez-vous!” (Hãy phản nộ!) viết “Thái độ xấu nhất là sự thờ ơ”. Họ Cao không thể nhắm mắt thờ ơ trước cảnh nghèo đói, bất công của xã hội, im lặng vô cảm trước cái đau của dân tộc. Và “Khi bất công trở thành luật, phản kháng trở thành nghĩa vụ” [2], Cao Bá Quát đã đứng dậy coi sự phản kháng thành nghĩa vụ của chính mình để đập đổ những bất công đang ngự trị. Mặc dù cuộc nổi dậy của ông đã bị thất bại.

Nguyễn Du (1765-1820) và Nguyễn Công Trứ (1778-1858) là hai nhà thơ nổi danh sống đồng thời với Cao Bá Quát. Nhưng khác với họ Cao, Nguyễn Du con người đã trải qua ba triều đại, nhìn thấy tương lai tăm tối của dân tộc, trước khi nhắm mắt ông đã để lại một câu hỏi:

Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như
(Độc Tiểu Thanh ký, Nguyễn Du)

Ba trăm năm sau, ai là người thương xót ông (Tố Như) mà nhỏ lệ? Một con người tài hoa đã phải sống trong một thời đại oan trái, đau thương mà ông và cả một dân tộc đã phải gánh chịu, đã đẩy cả một nước vào vòng nô lệ. Ba trăm năm sau, ai là người biết đến điều đó?

Nguyễn Công Trứ, người đã hăm hở hát bài „Chí làm trai”, muốn lên đường vẫy vùng bốn bề cho phi sức:

Chí làm trai nam bắc đông tây
Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể

Rồi trải qua bao nhiêu thăng trầm ”khóc lộn cười”, cuối cùng cũng phải than thân trong bài ”Làm quan bị cách“:

Ra trường danh lợi vinh liền nhục
Vào cuộc trần ai khóc lộn cười.

Để rồi khi về hưu, Nguyễn Công Trứ đã lấy triết lý „hường lạc” như một tuyên ngôn chống lại những “giáo điều” do phong kiến đặt ra.

Nhà thơ Cao Bá Quát khác hẳn với Nguyễn Du, không chấp nhận than thân „Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?” (truyện Kiều), cũng không trách phận như Nguyễn Công Trứ “Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng” (Bài ca ngất ngưỡng). Cao Bá Quát muốn chuyển đổi số mệnh, muốn thay đổi thời cuộc và cũng không muốn chết tầm thường nơi chốn văn chương “Dũng phu na tử hàn mặc trường” (Là người dũng cảm, đâu có chịu chết ở nơi văn tự - Đẳng tiên ca). Cao Bá Quát đã đứng lên phát cờ chống lại triều đình nhà Nguyễn với ước mong cứu dân tộc ra

khỏi lầm than, đưa đất nước ra khỏi nghèo hèn, lạc hậu. Cuộc nổi dậy bị thất bại đã mang đến hậu quả là cả dòng họ Cao bị chu di, nhưng chính điều đó đã làm Chu Thần Cao Bá Quát và thơ văn của ông trở lên bất tử.

Mùa đông 2021

Lương Nguyên Hiền

[1] Có thuyết cho rằng câu đối „Thập tải luân giao cầu cổ kiếm, Nhất sinh đê thủ bách mai hoa“ (Mười năm chu du tìm gươm báu, Đời ta chỉ cúi lạy hoa mai) do Tri phủ nhà Hán là Dương Ngải Tuấn Mỹ tặng Phó sứ Nguyễn Tử Giản trong đoàn sứ bộ vua Tự Đức phái sang triều cống nhà Thanh năm 1868. Sự kiện này được ghi chép trong Yên Thiều Bút Lục của Nguyễn Tử Giản (1823–1890). Tuy nhiên nhiều sách báo, kể cả sách giáo khoa vẫn dựa theo tài liệu được công bố từ năm 1972 cho rằng hai câu đối trên của nhà thơ Chu Thần Cao Bá Quát.

[2] Thomas Jefferson, 1743-1826, là người soạn thảo chính Tuyên ngôn Độc lập và là tổng thống thứ ba (1801–09) của Hoa Kỳ.

Kính mời đọc thêm những bài khác của tác giả tại:
<http://www.vietnamvanhien.org/luongnguyenhien.html>

www.vietnamvanhien.net



An Lạc & Tự Chủ

VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 8300 TÁC PHẨM